CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ CHẾ BIẾN LƯƠNG THỰC VĨNH HÀ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2023

-Hà Nội-

Signature Not Verified
Ký bởi: NGUYỄN VĂN TOẢN
Ký ngày: 26/1/2024 10:26:19

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG & CHẾ BIẾN LƯƠNG THỰC VĨNH HÀ
9A Vĩnh Tuy,P Vĩnh Tuy, Q Hai Bà Trưng , TP Hà Nội.

Mẫu số B01-DN
(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính : đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A.TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**288.440.545.681**	**308.779.423.458**
I.Tiền các khoản tương đương tiền	**110**		**5.799.330.008**	**12.006.749.629**
Tiền	111	III.1	5.799.330.008	12.006.749.629
II.Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**172.100.000.000**	**227.600.000.000**
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	III.2	172.100.000.000	227.600.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**32.848.440.618**	**16.489.197.625**
1.Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	III.3	52.009.328.513	48.033.302.745
2.Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	III.4a	2.610.577.882	2.008.675.707
3.Phải thu ngắn hạn khác	136	III.5a	12.990.952.348	1.362.119.818
4.Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	III.6	(34.762.418.125)	(34.914.900.645)
IV. Hàng tồn kho	**140**		**69.921.383.283**	**47.905.560.194**
Hàng tồn kho	141	III.7	69.921.383.283	47.905.560.194
V.Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**7.771.391.772**	**4.777.916.010**
1.Chi phí trả trước ngắn hạn	151	III.8a	185.057.148	218.240.731
2.Thuế GTGT được khấu trừ	152	III.9c	2.969.245.410	3.046.558.103
3.Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	III.9b	4.617.089.214	1.513.117.176
B-TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**43.529.326.748**	**42.388.752.065**
I.Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**5.134.509.395**	**2.795.697.458**
1. Trả trước cho người bán dài hạn	212	III.4b	219.239.458	299.239.458
2. Phải thu dài hạn khác	216	III.5b	4.915.269.937	2.496.458.000
II. Tài sản cố định	**220**		**3.452.238.935**	**3.826.907.920**
1.TSCĐ hữu hình	221	III.10	2.814.228.970	2.828.657.391
- Nguyên giá	222		23.832.088.338	23.149.001.823
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		(21.017.859.368)	(20.320.344.432)
2.TSCĐ vô hình	227	III.11	638.009.965	998.250.529
- Nguyên giá	228		5.786.890.000	5.786.890.000
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229		(5.148.880.035)	(4.788.639.471)
III.Bất động sản đầu tư	**230**	III.12	**5.301.044.534**	**6.383.910.031**
- Nguyên giá	231		31.169.032.576	31.169.032.576
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	232		(25.867.988.042)	(24.785.122.545)
IV.Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**6.512.265.424**	**6.512.265.424**
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	III.13	6.512.265.424	6.512.265.424
V.Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**15.141.369.600**	**15.141.369.600**
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	III.14	15.141.369.600	15.141.369.600
VI.Tài sản dài hạn khác	**260**		**7.987.898.860**	**7.728.601.632**
Chi phí trả trước dài hạn	261	III.8b	7.987.898.860	7.728.601.632
TỔNG CỘNG TÀI SẢN(270=100+200)	**270**		**331.969.872.429**	**351.168.175.523**

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C- NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**100.377.479.882**	**121.054.310.255**
I.Nợ ngắn hạn	**310**		**97.590.549.184**	**115.539.910.185**
1.Phải trả người bán ngắn hạn	311	IV.15	40.884.200.934	45.382.969.830
2.Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	IV.16a	18.702.027.900	2.314.358.821
3.Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	III.9a	436.631.944	967.688.863
4.Phải trả người lao động	314	IV.17	1.439.023.486	1.368.285.584
5.Chi phí phải trả ngắn hạn	315	IV.18	52.772.571	47.626.346
6.Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	IV.19a	6.759.647.838	7.947.765.093
7.Phải trả ngắn hạn khác	319	IV.20a	407.810.000	594.445.000
8.Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	IV.21	28.789.415.731	56.903.822.375
9.Quỹ khen thưởng phúc lợi	322	IV.22	119.018.780	12.948.273
II.Nợ dài hạn	**330**		**2.786.930.698**	**5.514.400.070**
1.Người mua trả tiền trước dài hạn	332	IV.16b	47.380.320	47.380.320
2.Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	IV.19b	2.648.520.378	5.427.339.750
3.Phải trả dài hạn khác	337	IV.20b	91.030.000	39.680.000
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**231.592.392.547**	**230.113.865.268**
Vốn chủ sở hữu	**410**	III.23	**231.592.392.547**	**230.113.865.268**
1.Vốn góp của chủ sở hữu	411		215.000.000.000	215.000.000.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		215.000.000.000	215.000.000.000
2.Quỹ đầu tư phát triển	418		8.367.715.643	8.012.655.136
3.Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		8.224.676.904	7.101.210.132
LNST chưa phân phối đến cuối kỳ trước	421a			7.101.210.132
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		8.224.676.904	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**331.969.872.429**	**351.168.175.523**

Hà nội, ngày 31 tháng 12 năm 2023

KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC CÔNG TY
Bùi Thị Thu Hiền	Nguyễn Văn Toản

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG & CHẾ BIẾN LƯƠNG THỰC VĨNH HÀ
9A Vĩnh Tuy,P Vĩnh Tuy, Q Hai Bà Trưng , TP Hà Nội.

Mẫu số B 02 - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ 4 NĂM 2023

Đơn vị: đồng

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	IV.1a	224.297.872.255	122.765.892.205	662.997.390.600	500.105.328.772
2	Các khoản giảm trừ	02	IV.1b	1.147.004.247	387.203.846	4.559.711.523	3.111.195.711
3	Doanh thu thuần về bán hàng và CCDV(10=1-2)	10		223.150.868.008	122.378.688.359	658.437.679.077	496.994.133.061
4	Giá vốn hàng bán	11	IV.2	213.843.747.276	115.816.316.524	628.671.992.921	477.031.667.610
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và CCDV (20 = 10 - 11)	20		9.307.120.732	6.562.371.835	29.765.686.156	19.962.465.451
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	IV.3	3.107.127.324	3.427.676.620	25.098.977.080	23.735.673.121
7	Chi phí hoạt động tài chính	22	IV.4	673.076.940	1.455.353.226	8.106.451.925	4.814.207.167
	-Trong đó :Chi phí lãi vay	23		627.491.669	663.716.139	*7.977.817.054*	*2.796.490.713*
8	Chi phí bán hàng	25	IV.5b	2.841.926.592	791.551.777	9.121.577.072	4.344.975.497
9	Chi phí quản lý DN	26	IV.5a	7.207.041.217	5.655.836.125	29.119.179.626	27.520.664.889
10	Lợi nhuận thuần từ HĐKD (30 = 20+(21-22)-(25+26))	30		1.692.203.307	2.087.307.327	8.517.454.613	7.018.291.019
11	Thu nhập khác	31	IV.6	3.757.338	24.186.344	66.327.683	87.039.192
12	Chi phí khác	32	IV.7	0	2.068.945	359.105.392	4.120.079
13	Lợi nhuận khác (40=31 - 32)	40		3.757.338	22.117.399	(292.777.709)	82.919.113
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30 + 40)	50		1.695.960.645	2.109.424.726	8.224.676.904	7.101.210.132
15	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51					
16	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		1.695.960.645	2.109.424.726	8.224.676.904	7.101.210.132
	(60=50-51-52)						
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					

Lập ngày 31 tháng 12 năm 2023

Kế toán trưởng

Bùi Thị Thu Hiền

Giám đốc công ty

M.S.D.N: 0100102830 CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ CHẾ BIẾN LƯƠNG THỰC VĨNH HÀ Q. HAI BÀ TRƯNG TP. HÀ NỘI

Nguyễn Văn Toản

Đơn vị: **CÔNG TY CP XÂY DỰNG VÀ CBLT VĨNH HÀ - TOÀN CÔNG TY**
Địa chỉ: 9A Vĩnh Tuy, Phường Vĩnh Tuy, Quận Hai Bà Trưng, Hà nội

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2023

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	**8.224.676.904**	**7.101.210.132**
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định và Bất động sản đầu tư	02	2.140.620.997	2.270.188.311
- Các khoản dự phòng	03	(152.482.520)	(110.000.000)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(32.681.081)	(276.656.473)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(25.098.977.080)	(22.839.430.814)
- Chi phí lãi vay	06	7.977.817.054	2.796.490.713
3. Lợi nhuận từ hoạt động KD trước thay đổi vốn LĐ	***08***	**(6.941.025.726)**	**(11.058.198.131)**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(21.724.714.275)	(8.446.747.361)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(22.015.823.089)	7.257.289.533
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	9.202.501.205	12.811.233.780
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(226.113.645)	(186.087.887)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(8.017.173.756)	(2.923.002.559)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	99.000.000	53.500.000
- Tiền chi cho các hoạt động kinh doanh	17	(347.990.000)	(539.698.956)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***	**(49.971.339.286)**	**(3.031.711.581)**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và TSDH khác	21	(683.086.515)	(261.866.920)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TS dài hạn khác	22		15.000.000
3. Tiền chi cho vay và mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(132.100.000.000)	(196.350.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	187.600.000.000	181.750.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	23.419.877.291	24.045.449.004
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***	**78.236.790.776**	**9.198.582.084**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	359.129.727.403	276.353.245.838
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(387.244.134.047)	(273.419.134.679)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(6.391.145.548)	(5.869.500.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***	**(34.505.552.192)**	**(2.935.388.841)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**	**(6.240.100.702)**	**3.231.481.662**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**12.006.749.629**	**8.771.400.410**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	32.681.081	3.867.557
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**5.799.330.008**	**12.006.749.629**

Hà nội, ngày 31 tháng 12 năm 2023

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Nguyễn Bích Lộc	Bùi Thị Thu Hiền	Nguyễn Văn Toản

Mẫu số B09a-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2023

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Xây dựng và Chế biến lương thực Vĩnh Hà là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 3528/QĐ/BNN – ĐMDN ngày 16/05/2005 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. Công ty được Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà nội cấp Giấy chứng nhận kinh doanh đăng ký lần đầu ngày 23/11/2006 và thay đổi lần 7 ngày 06/05/2022.

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau

Tên chi nhánh	Địa chỉ
1. Xí nghiệp xuất nhập khẩu I	Tổ 1, khu phố Ba Đình, thị trấn Thái Hòa, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương
2. Trung tâm dịch vụ giới thiệu sản phẩm Vĩnh Hà	9A Vĩnh Tuy, P. Vĩnh Tuy, Q. Hai Bà Trưng, TP Hà Nội
3. Xí nghiệp chế biến nông sản thực phẩm Vĩnh Tuy	9A Vĩnh Tuy, P. Vĩnh Tuy, Q. Hai Bà Trưng, TP Hà Nội
4. Xí nghiệp xây dựng 2	9A Vĩnh Tuy, P. Vĩnh Tuy, Q. Hai Bà Trưng, TP Hà Nội
5. Trung tâm kinh doanh lương thực Gia Lâm	Số 1, ngõ 100, P. Sài Đồng, Q. Long Biên, TP Hà Nội
6. Trung tâm kinh doanh lương thực Thanh Trì	Thị trấn Văn Điển, huyện Thanh Trì, TP Hà Nội

Thông tin về công ty liên doanh, liên kết của Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số III. 14

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty bao gồm:

• Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện); Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến; Bán buôn xi măng; Bán buôn gạch, ngói, đá, cát, sỏi; Bán buôn kính xây dựng; Bán buôn sơn, véc ni; Bán buôn gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh;Bán buôn đồ ngũ kim); Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh (Bán lẻ đồ ngũ kim trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ sơn, màu, véc ni trong các cửa hàng chuyên doanh)

• Bán lẻ xi măng, gạch xây, ngói, đá, cát sỏi và vật liệu xây dựng khác trong các cửa hang chuyên doanh; Bán lẻ gạch ốp lát, thiết bị vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh); Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác (Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi);

• Bốc xếp hàng hóa; Vận tải bằng đường bộ; Xây dựng công trình và kỹ thuật dân dụng khác (Xây dựng công trình như); Đường thủy, bến cảng và các công trình trên song, các cảng du lịch, cửa cống; Đập và đê (Xây dựng đường hầm); Hoàn thiện công trình xây dựng; Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí; Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác (Chống thấm cho các công trình dân dụng, công nghiệp);

• Chế biến nông sản, lương thực, thực phẩm; Thương nghiệp bán (bán buôn, bán lẻ lương thực, nông sản, vật tư nông nghiệp (không bao gồm thuốc bảo vệ thực vật, thuốc thú y) và kinh doanh tổng hợp; Sản xuất nước giải khát; Đại lý bán buôn, bán lẻ gas, chất đốt; Kinh doanh và sản xuất bao bì lương thực;

• Kinh doanh bất động sản (không bao gồm hoạt động tư vấn về giá đất); Bán buôn, bán lử và đại lý sắt thép, ống thép kim loại màu; Xuất nhập khẩu trực tiếp lương thực, thực phẩm; Xây dựng công trình dân dụng và hạng mục công trình công nghiệp; Công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng; Nuôi trồng thủy sản; Dịch vụ dạy nghề công nhân kỹ thuật (chỉ hoạt động sau khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép), giới thiệu việc làm (không bao gồm giới thiệu, tuyển chọn, cung ứng nhân lức cho các doanh nghiệp có chức năng xuất khẩu lao động); Dịch vụ ăn uống, nhà hàng (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường); Cho thuê bất động sản, nhà, kho bãi; Kinh doanh vận tải, đại lý vận tải đường bộ, đường thủy;

Công ty có trụ sở chính đặt tại Số 9A Vĩnh Tuy, phường Vĩnh Tuy, quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Văn Toản - Giám đốc Công ty (sinh ngày 20/07/1978 dân tộc Kinh, Quốc tịch Việt Nam; Căn cước công dân số 030078006499 do Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội cấp ngày 29/04/2021; Địa chỉ thường trú tại TT Trạm 54 Bạch Đằng, Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội).

Vốn điều lệ của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 215.000.000.000 đồng, tổng số cổ phần là 21.500.000 cổ phần, mệnh giá 10.000 đồng/01 cổ phần.

Cổ đông	Vốn góp	Tỷ lệ %
Tổng công ty Lương thực Miền Bắc	109,650,000,000	51%
Các cổ đông khác	105,350,000,000	49%
Cộng	**215,000,000,000**	**100%**

II. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm dương lịch. Báo cáo tài chính kỳ này được trình bày cho giai đoạn từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng
Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo quy định tại Thông tư 200/2014//TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức sổ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung trên máy vi tính

2.3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính: Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong quá trình chuyển đổi thành tiền.

Nhóm tài sản vốn bằng tiền có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam, đồng thời theo dõi chi tiết ngoại tệ theo từng nguyên tệ và được phản ánh trên tài khoản ngoài bảng.

2.5. Đầu tư tài chính ngắn hạn

Đầu tư tài chính ngắn hạn tại Công ty là các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên ba (03) tháng và dưới một (01) năm.

2.6. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ gồm các khoản phải thu từ khách hàng, trả trước cho người bán, các khoản phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp giá đích danh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm Cuối quý là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

2.8. Tài sản ngắn hạn khác

Tài sản ngắn hạn khác của Công ty được phản ánh bao gồm chi phí trả trước, chi phí chờ kết chuyển, thuế GTGT đầu vào được khấu trừ, các khoản thuế nộp thừa cho Nhà nước, các khoản tạm ứng cho cán bộ công nhân viên và các khoản ký cược, ký quỹ ngắn hạn.

2.9. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm phát sinh chi phí hoặc phân bổ vào chi phí theo quy định. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ của Công ty được thực hiện theo phương pháp khấu hao đường thẳng: Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT - BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính v/v Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định; Quyết định số 2841/QĐ-BTC ngày 16/11/2009 của Bộ Tài chính v/v Đính chính phụ lục số 02 - Thông tư số 203/2009/TT - BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính.

Từ tháng 6/2013 Công ty đã thực hiện thay đổi chính sách kế toán đối với tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ, cụ thể như sau: Nguyên giá tối thiểu của tài sản cố định tăng từ 10 triệu đồng lên 30 triệu đồng. Đối với những tài sản cố định trước đây không thỏa mãn điều kiện này thì giá trị còn lại được điều chỉnh sang Chi phí trả trước dài hạn/ngắn hạn và phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh.

2.10. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại. Bất động sản đầu tư được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính từ 08 đến 25 năm.

2.11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Tập hợp và theo dõi các khoản chi phí thực hiện dự án đầu tư xây dựng cơ bản (bao gồm chi phí mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình) và tình hình quyết toán công trình.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được theo dõi chi tiết cho từng công trình, hạng mục công trình và từng khoản mục chi phí cụ thể.

2.12. Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong kỳ tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng

2.13. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn của Công ty là các khoản đầu tư và công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

2.14. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản chi phí phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh kỳ này để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.15. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân của các ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản/tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ Cuối quý được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.16. Vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

2.17. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty; các quỹ này được quản lý, sử dụng theo quy định hiện hành của nhà nước và điều lệ của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

2.18 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

• Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

• Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

• Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

• Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

• Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo từng trường hợp cụ thể theo từng hợp đồng mà Công ty đã ký kết với khách hàng, phù hợp với chuẩn mực số 15 – hợp đồng xây dựng ban hành theo Quyết định số 165/2002/QĐ – BTC ngày 31/12/2002 của Bộ Tài chính.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

• Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

• Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.19. Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Chi phí đi vay vốn, Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ và các khoản chi phí tài chính khác. Các khoản chi phí trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20. Các khoản thuế

Thuế hiện hành: Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế GTGT: Công ty nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, thuế suất GTGT phải nộp thay đổi tuỳ theo các loại hàng hoá, dịch vụ mà công ty sản xuất, kinh doanh.

Các loại thuế khác : Được Công ty áp dụng theo quy định hiện hành của nhà nước.

III. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Cuối năm	Đầu năm
- Tiền mặt	529,387,300	479,013,202
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	5,269,942,708	11,527,736,427
Cộng	**5,799,330,008**	**12,006,749,629**

2. Các khoản đầu tư tài chính:

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	GT ghi sổ	Giá gốc	GT ghi sổ
- NH Nông nghiệp- CN Hà nội.	40,000,000,000	40,000,000,000	40,000,000,000	40,000,000,000
- NH BĐ Liên Việt - Đông Đô	41,500,000,000	41,500,000,000	139,900,000,000	139,900,000,000
- NH BIDV Việt nam -Tây Hồ	44,100,000,000	44,100,000,000	29,200,000,000	29,200,000,000
- NH BIDV VN-Chương Dương	18,500,000,000	18,500,000,000	15,500,000,000	15,500,000,000
- NH Quân Đội - CN Thăng Long	14,500,000,000	14,500,000,000		
- NH Vietcombank - CN Tây Hà nội	5,500,000,000	5,500,000,000		
- NH Nông nghiệp- CN Hà Thành	5,000,000,000	5,000,000,000		
- NH TMCP Việt Nam Thương Tín-CN	3,000,000,000	3,000,000,000	3,000,000,000	3,000,000,000
Cộng	**172,100,000,000**	**172,100,000,000**	**227,600,000,000**	**227,600,000,000**

3. Phải thu khách hàng

	Cuối năm	Đầu năm
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	*52,009,328,513*	*48,033,302,745*
+ Về bán lương thực	33,159,261,872	33,413,514,209
+ Về cho thuê kho	1,789,684,000	1,918,499,969
+ Về xây lắp	2,471,707,000	1,867,601,258
+ Về Thanh lý Tài Sản	1,680,000,000	1,680,000,000
+ Khác	12,908,675,641	9,153,687,309

4. *Trả trước cho người bán*

a) Trả trước cho người bán ngắn hạn	*2,610,577,882*	*2,008,675,707*
+ Về bán lương thực	-	800,000,000
+ Về xây lắp	2,405,000,000	50,000,000
+ Khác	205,577,882	1,158,675,707
b) Trả trước cho người bán dài hạn	*219,239,458*	*299,239,458*
+ Về bán lương thực	219,239,458	299,239,458
Cộng	**2,829,817,340**	**2,307,915,165**

5. Phải thu khác

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	**12,990,952,348**		**1,362,119,818**	
- Tạm ứng	10,100,000,000		-	
- Ký cược, ký quỹ	79,000,000		250,000,000	
- Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	14,038,356		19,167,123	
- Phải thu khác	2,797,913,992		1,092,952,695	

b) Dài hạn	**4,915,269,937**		**2,496,458,000**	
- Ký cược, ký quỹ	3,738,000,000		900,000,000	
- Tạm ứng	1,177,269,937		1,596,458,000	
CỘNG	**17,906,222,285**		**3,858,577,818**	

6. Nợ xấu

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	**GT có thể thu hồi**	**Giá gốc**	**GT có thể thu hồi**
Cty CPTMNS Đức Lợi	20,421,354,200	0	20,421,354,200	0
Cty CP Đồng Xanh	1,979,930,000	0	1,979,930,000	0
DNTN Minh Ân	3,537,595,843	0	3,537,595,843	0
Cty TNHH Thảo Yến	219,239,458	0	299,239,458	0
Cty CP Cavico Cầu Hầm	1,754,014,091	0	1,754,014,091	0
Cty CP phát triển Tân Thành	5,170,284,533	0	5,170,284,533	0
Cty TNHH Phúc Thịnh	1,680,000,000	0	1,680,000,000	0
Ông Nguyễn Trọng Hiển	-	0	40,000,000	0
Bà Nguyễn Thị Bích Thủy	-	0	32,482,520	0
Cộng	**34,762,418,125**	**0**	**34,914,900,645**	**0**

7. Hàng tồn kho

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	**Dự phòng**	**Giá trị**	**Dự phòng**
- CP SX kinh doanh dở dang	38,890,354		575,445,186	
- Hàng mua đang đi đường	36,994,135,849		42,078,645,112	
- Hàng hoá	32,888,357,080		5,251,469,896	
Cộng	**69,921,383,283**	**-**	**47,905,560,194**	**-**

8. Chi phí trả trước

	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn	**185,057,148**	**218,240,731**
- Các khoản trích trước:	185,057,148	218,240,731
b) Dài hạn	**7,987,898,860**	**7,728,601,632**
- Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	1,664,321,850	1,695,818,883
- CP dự án hợp tác KD tại 231 Cầu Giấy	2,990,962,886	3,022,926,358
- Các khoản khác	3,332,614,124	3,009,856,391
Cộng	**8,172,956,008**	**7,946,842,363**

9. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối năm
a) Phải nộp				
Thuế GTGT hàng bán nội địa	926,389,563	1,542,758,117	2,033,109,145	436,038,535
Thuế thu nhập cá nhân	41,299,300	273,573,304	314,279,195	593,409
Tiền thuế SD đất PNN	-	245,374,201	245,374,201	-
Tiền thuê đất	-	9,166,482,377	9,166,482,377	-
Cộng	**967,688,863**	**11,228,187,999**	**11,759,244,918**	**436,631,944**
b) Phải thu				
Tiền thuê đất	346,965,417	-	3,096,892,201	3,443,857,618
Thuế thu nhập cá nhân			7,079,837	7,079,837
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,166,151,759			1,166,151,759
Cộng	**1,513,117,176**	**-**	**3,103,972,038**	**4,617,089,214**
c) Thuế GTGT được khấu trừ	**3,046,558,103**			**2,969,245,410**

10. Tăng giảm tài sản hữu hình

	Kho tàng	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên Giá							
Số đầu năm	**1,777,781,232**	**10,140,263,775**	**2,457,190,029**	**8,470,315,739**	**45,636,364**	**257,814,684**	**23,149,001,823**
Tăng trong kỳ	-	-	-	**683,086,515**	-	-	**683,086,515**
Mua sắm mới	-	-	-	683,086,515	-	-	683,086,515
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
Thanh lý	-	-	-	-	-	-	-
Số cuối năm	**1,777,781,232**	**10,140,263,775**	**2,457,190,029**	**9,153,402,254**	**45,636,364**	**257,814,684**	**23,832,088,338**
							-
Giá trị hao mòn							-
Số đầu năm	**1,683,326,662**	**9,136,295,168**	**2,338,307,487**	**6,891,018,177**	**13,582,254**	**257,814,684**	**20,320,344,432**
Tăng trong kỳ	**41,404,972**	**255,097,194**	**17,714,280**	**368,086,366**	**15,212,124**	-	**697,514,936**
Khấu hao trong kỳ	41,404,972	255,097,194	17,714,280	368,086,366	15,212,124	-	697,514,936
Tăng do điều chỉnh	-	-	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
Thanh lý	-	-	-	-	-	-	-
Số cuối năm	**1,724,731,634**	**9,391,392,362**	**2,356,021,767**	**7,259,104,543**	**28,794,378**	**257,814,684**	**21,017,859,368**
Giá trị còn lại							
Số đầu năm	**94,454,570**	**1,003,968,607**	**118,882,542**	**1,579,297,562**	**32,054,110**	-	**2,828,657,391**
Số cuối năm	**53,049,598**	**748,871,413**	**101,168,262**	**1,894,297,711**	**16,841,986**	-	**2,814,228,970**

11. Tăng giảm TSCĐ Vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên Giá			
Số đầu năm	**5,686,890,000**	**100,000,000**	**5,786,890,000**
Tăng trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số cuối năm	**5,686,890,000**	**100,000,000**	**5,786,890,000**
Giá trị hao mòn lũy kế			-
Số đầu năm	4,688,639,471	100,000,000	4,788,639,471
Tăng trong kỳ	360,240,564	-	360,240,564
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số cuối năm	**5,048,880,035**	**100,000,000**	**5,148,880,035**
Giá trị còn lại			-
Số đầu năm	998,250,529	-	998,250,529
Số cuối năm	**638,009,965**	**-**	**638,009,965**

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

	Kho tàng	Nhà cửa vật kiến trúc	Tổng cộng
Nguyên Giá			
Số đầu năm	**27,095,692,802**	**4,073,339,774**	**31,169,032,576**
Tăng trong kỳ	-	-	-
Mua sắm mới	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Giảm khác	-	-	
Số cuối năm	**27,095,692,802**	**4,073,339,774**	**31,169,032,576**
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số đầu năm	21,730,177,362	3,054,945,183	24,785,122,545
Tăng trong kỳ	903,240,605	179,624,892	1,082,865,497
Trích trong kỳ	*903,240,605*	*179,624,892*	*1,082,865,497*
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số cuối năm	**22,633,417,967**	**3,234,570,075**	**25,867,988,042**
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	5,365,515,440	1,018,394,591	6,383,910,031
Số cuối năm	**4,462,274,835**	**838,769,699**	**5,301,044,534**

13. Chi phí xây dựng dở dang

Công trình	Số đầu năm	Phát sinh trong kỳ	Số cuối kỳ
CT 9A Vĩnh Tuy + 780 Minh Khai	4,825,661,186	-	4,825,661,186
CT Số 10 Thị Trấn Văn Điển	1,686,604,238	-	1,686,604,238
Cộng:	**6,512,265,424**	**-**	**6,512,265,424**

14. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Là khoản đầu tư liên doanh theo hợp đồng hợp tác kinh doanh ký ngày 05 tháng 03 năm 1994 với Công ty Tungshing Development INC để thành lập Công ty TNHH FTC - Tungshing nhằm mục đích xây dựng Tòa nhà văn phòng cho thuê và kinh doanh dịch vụ văn phòng tại số 2 - Ngô Quyền, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội, trong đó:

* Vốn góp của phía Việt Nam là quyền sử dụng đất tại số 2-4 Ngô Quyền, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nộ

* Lợi nhuận được phân chia cho các bên sẽ do Hội Đồng Quản trị công ty liên doanh quyết định sau khi đã trả tất cả các loại thuế và lập quỹ dự phòng phù hợp với Luật và trả toàn bộ phần nợ Công ty liên doanh còn phải trả

* Tỷ lệ lợi nhuận chia cho phía Việt Nam từ năm 01 đến năm 10 là 30%, từ năm 11 đến năm 20 là 35%, từ năm 21 đến năm 30 là 40%, từ năm 31 đến khi hết hạn hợp giấy phép là 45%, bất kỳ sự gia hạn nào sau khi hết hạn đầu tiên của Giấy phép đầu tư là 50%.

15. Phải trả người bán

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	*40,884,200,934*	*40,884,200,934*	*45,382,969,830*	*45,382,969,830*
+ Về bán lương thực	31,945,284,451	31,945,284,451	38,357,220,782	38,357,220,782
+ Về thuê kho	3,250,000,000	3,250,000,000	3,250,000,000	3,250,000,000
+ Về vật tư	646,639,894	646,639,894	608,523,732	608,523,732
+ Khác	5,042,276,589	5,042,276,589	3,167,225,316	3,167,225,316

16. Người mua trả tiền trước

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	*18,702,027,900*	*18,702,027,900*	*2,314,358,821*	*2,314,358,821*
+ Về bán lương thực	18,479,127,900	18,479,127,900	1,787,652,000	1,787,652,000
+ Về thuê kho	72,900,000	72,900,000		-
+ Về xây lắp	150,000,000	150,000,000	526,706,821	526,706,821
b) Dài hạn	*47,380,320*	*47,380,320*	*47,380,320*	*47,380,320*
+ Về thanh lý tài sản	47,380,320	47,380,320	47,380,320	47,380,320
Cộng	**18,749,408,220**	**18,749,408,220**	**2,361,739,141**	**2,361,739,141**

17. Phải trả người lao động

	Cuối năm	Đầu năm
+ Lương cán bộ Công nhân viên	1,439,023,486	1,368,285,584
Cộng	**1,439,023,486**	**1,368,285,584**

18. Chi phí phải trả

	Cuối năm	Đầu năm
Ngắn hạn	**52,772,571**	**47,626,346**
- Chi phí đi vay	8,269,644	46,706,678
- Các khoản khác	44,502,927	919,668
+ *Điện, điện thoại, fax*	-	*919,668*
+ *Khác*	*44,502,927*	

19. Doanh thu chưa thực hiện

	Cuối năm	Đầu năm
a)Ngắn hạn	*6,759,647,838*	*7,947,765,093*
- Doanh thu nhận trước từ hoạt động cho thuê kho	1,399,659,090	1,309,886,363
- Doanh thu nhận trước lãi tiền gửi có kỳ hạn	3,399,351,196	4,677,241,178
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện hợp đồng hợp tác kinh doanh	1,960,637,552	1,960,637,552
b) Dài hạn	*2,648,520,378*	*5,427,339,750*
- Doanh thu nhận trước từ hoạt động cho thuê kho	1,977,272,725	2,795,454,545
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện hợp đồng hợp tác kinh doanh	671,247,653	2,631,885,205
Cộng	**9,408,168,216**	**13,375,104,843**

20. Phải trả khác

	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn	**407,810,000**	**594,445,000**
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	376,800,000	336,000,000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	31,010,000	258,445,000
b) Dài hạn	**91,030,000**	**39,680,000**
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	91,030,000	39,680,000
Cộng	**498,840,000**	**634,125,000**

21. Vay và nợ thuê tài chính

	Cuối năm	Phát sinh trong kỳ		Đầu năm
Vay ngắn hạn	Giá trị (có khả năng trả nợ)	Tăng	Giảm	Giá trị (có khả năng trả nợ)
+ NH NN và PTNT Việt nam - CN Hà nội	19,937,237,697	90,276,363,000	80,242,706,553	9,903,581,250
+ NH BIDV - CN Tây Hồ	6,159,168,228	196,875,631,724	223,954,670,642	33,238,207,146
+ NH BIDV - CN Chương Dương	2,693,009,806	61,115,623,801	72,184,647,974	13,762,033,979
+ NH Quân đội - CN Thăng Long	-	10,862,108,878	10,862,108,878	
Cộng	**28,789,415,731**	**359,129,727,403**	**387,244,134,047**	**56,903,822,375**

22. Quỹ khen thưởng phúc lợi

	Đầu năm	Tăng trong kỳ	Chi quỹ trong kỳ	Cuối năm
a) Quỹ khen thưởng	6,138,616	177,530,254	143,385,000	40,283,870
b) Quỹ phúc lợi	6,809,657	177,530,253	105,605,000	78,734,910
Cộng	**12,948,273**	**355,060,507**	**248,990,000**	**119,018,780**

23. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối năm
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	215,000,000,000	-	-	215,000,000,000
Quỹ đầu tư phát triển	8,012,655,136	355,060,507	-	8,367,715,643
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	7,101,210,132	8,224,676,904	7,101,210,132	8,224,676,904
Cộng	**230,113,865,268**	**8,579,737,411**	**7,101,210,132**	**231,592,392,547**

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Cuối năm	Đầu năm
Tổng công ty Lương thực Miền Bắc	109,650,000,000	109,650,000,000
- Vốn góp của các đối tượng khác	105,350,000,000	105,350,000,000
Cộng	**215,000,000,000**	**215,000,000,000**

c) Cổ phiếu		Cuối năm	Đầu năm
Cổ phiếu phổ thông			
+ Số cổ phiếu được phép phát hành	cổ phiếu	21,500,000	21,500,000
+ Số cổ phiếu đã được phát hành và được góp vốn đầy đủ	cổ phiếu	21,500,000	21,500,000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	cổ phiếu	21,500,000	21,500,000
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	đồng/cổ phiếu	10,000	10,000

d) Các quỹ của doanh nghiệp	Cuối năm	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	8,367,715,643	8,012,655,136
Cộng	**8,367,715,643**	**8,012,655,136**

24. Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

a) Năm nay

	Hoạt động kinh doanh lương thực và khác	Hoạt động cho thuê kho	Hoạt động xây lắp	Tổng cộng
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Doanh thu thuần	619,460,422,589	33,662,030,640	5,315,225,848	658,437,679,077
Khấu hao và CP phân bổ	610,417,768,989	12,946,573,742	5,307,650,190	628,671,992,921
Các CP ko phân bổ theo bộ phận				38,240,756,698
DT tài chính				25,098,977,080
CP Tài chính				8,106,451,925
TN khác				66,327,683
CP khác				359,105,392
Lợi nhuận sau thuế TNDN				**8,224,676,904**
Tổng cp đã ps để mua tscđ	683,086,515	-	-	683,086,515
TS bộ phận	127,143,931,274	5,301,044,534	5,559,264,038	138,004,239,846
TS không phân bổ				193,282,546,068
Tổng tài sản				**331,969,872,429**
Nợ phải trả bộ phận	62,096,217,574	3,376,931,815	5,559,264,038	71,032,413,427
Nợ phải trả không phân bổ				29,345,066,455
Tổng nợ phải trả				**100,377,479,882**

b) Năm trước

	Hoạt động kinh doanh lương thực và khác	Hoạt động cho thuê kho	Hoạt động xây lắp	Tổng cộng
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Doanh thu thuần	460,214,273,718	34,170,854,983	2,609,004,360	496,994,133,061
Khấu hao và CP phân bổ	456,551,399,459	17,979,900,181	2,500,367,970	477,031,667,610
Các CP ko phân bổ theo bộ phận				31,865,640,386
DT tài chính				23,735,673,121
CP Tài chính				4,814,207,167
TN khác				87,039,192
CP khác				4,120,079
Lợi nhuận sau thuế TNDN				**7,101,210,132**
Tổng cp đã ps để mua tscđ	261,866,920	-		261,866,920
TS bộ phận	86,235,229,887	6,383,910,031	2,563,214,116	95,182,354,034
TS không phân bổ				255,723,954,569
Tổng tài sản				**351,168,175,523**
Nợ phải trả bộ phận	56,501,295,720	4,105,340,908	2,563,214,116	63,169,850,744
Nợ phải trả không phân bổ				57,884,459,511
Tổng nợ phải trả				**121,054,310,255**

IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
a. Tổng doanh thu (Không bao gồm DT nội bộ)		
- Doanh thu bán hàng hoá	629,335,359,960	463,325,469,429
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	33,662,030,640	36,779,859,343
Cộng	**662,997,390,600**	**500,105,328,772**

b. Các khoản giảm trừ doanh thu	Năm nay	Năm trước
- Chiết khấu thương mại	4,532,959,705	3,111,195,711
- Giảm giá hàng bán	26,751,818	
Cộng	**4,559,711,523**	**3,111,195,711**

2. Giá vốn hàng bán (Không bao gồm giá vốn nội bộ)

	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hoá đã cung cấp	610,417,768,989	456,551,399,458
- Giá vốn của cung cấp dịch vụ	18,254,223,932	20,480,268,152
Cộng	**628,671,992,921**	**477,031,667,610**

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	12,263,043,680	11,676,630,012
Thu từ HĐ hợp tác kinh doanh	11,058,381,163	11,147,800,802
Thu khác	567,487,860	246,211,924
Lãi chênh lệch tỷ giá	1,210,064,377	665,030,383
Cộng	**25,098,977,080**	**23,735,673,121**

4. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	7,977,817,054	2,796,490,713
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	128,634,871	2,017,716,454
Cộng	**8,106,451,925**	**4,814,207,167**

5. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

	Năm nay	Năm trước
+ Chi phí nhân viên	15,872,422,567	15,322,322,257
+ Khấu hao TSCĐ	508,559,990	763,662,832
+ Thuế, phí và lệ phí	48,111,676	697,732,436
+ Công cụ dụng cụ	1,681,091,820	1,220,456,998
+ CP Dịch vụ mua ngoài	3,245,310,261	3,366,509,041
+ CP khác	7,763,683,312	6,149,981,325
Cộng	**29,119,179,626**	**27,520,664,889**

b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

	Năm nay	Năm trước
+ Chi phí nhân viên	1,419,343,735	1,009,917,479
+ Chi phí vận chuyển, đóng gói	2,577,587,076	
+ Khấu hao TSCĐ	38,897,344	22,944,997
+ Chi phí dịch vụ mua ngoài	860,981,062	1,082,201,626
+ Thuế, phí và lệ phí	603,670,114	
+ CP khác	2,308,025,463	2,229,911,395
Cộng	**9,121,577,072**	**4,344,975,497**

6. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
Thu tiền do bảo hiểm bồi thường		15,000,000
Các khoản khác	66,327,683	72,039,192
Cộng	**66,327,683**	**87,039,192**

7. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
- Chậm nộp thuế GTGT	68,108,708	
- Các khoản phạt hành chính	114,267,091	4,120,079
- Các khoản khác	176,729,593	
Cộng	**359,105,392**	**4,120,079**

8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí công cụ dụng cụ + vật liệu	1,643,570,533	997,912,905
- Chi phí nhân công	19,050,205,014	16,754,513,781
- Chi phí khấu hao tải sản cố định	2,140,620,997	2,270,188,311
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	7,551,077,413	8,439,796,241
- Chi phí bằng tiền khác	21,551,674,482	23,883,497,300
Cộng	**51,937,148,439**	**52,345,908,538**

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường: **359,129,727,403** đồng

2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường: **387,244,134,047** đồng

Hà Nội, ngày 31 tháng 12 năm 2023

KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
BÙI THỊ THU HIỀN	NGUYỄN VĂN TOẢN